

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận</i>	28



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.00.000.000	100, %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày

020
CÔ
ÁCH
IỂM
HÀ
VI
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

23/4/2014, trong đó biện pháp chủ yếu là tìm đối tác phù hợp để tiến hành chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản của Nhà máy này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Nghi hưu theo quyết định 60/QĐ-
HĐQT ngày 05/8/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2014

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 8 năm 2014

TM BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

Số: 57/BCTC/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
*của Công ty Cổ phần Lilama 5***Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 04/8/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.410.369.512	312.365.936.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.469.727.468	12.133.490.950
1. Tiền	111		4.388.770.537	12.133.490.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.080.956.931	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	19.261.298.950
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	19.261.298.950
III. Các khoản phải thu	130		216.619.932.752	200.141.532.997
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	212.347.699.829	197.267.222.266
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	4.175.579.978	2.707.020.593
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.301.794.146	1.272.431.339
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.205.141.201)	(1.105.141.201)
IV. Hàng tồn kho	140		139.262.159.330	71.266.073.470
1. Hàng tồn kho	141	V.06	139.262.159.330	71.266.073.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.058.549.962	9.563.539.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.700.622.126	8.630.575.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3.357.927.836	932.964.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.188.437.298	121.762.496.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		118.168.437.298	121.742.496.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	114.210.278.476	118.462.736.526
- Nguyên giá	222		182.476.841.541	182.476.841.541
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68.266.563.065)	(64.014.105.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.958.158.822	3.279.760.267
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		506.598.806.810	434.128.433.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.095.681.073	361.670.750.533
I. Nợ ngắn hạn	310		376.387.705.823	299.623.241.349
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	187.536.405.916	179.559.642.603
2. Phải trả người bán	312	V.13	69.433.484.989	40.715.351.963
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	77.253.604.546	28.778.040.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	5.787.990.936	14.176.528.879
5. Phải trả công nhân viên	315		11.003.203.266	8.503.821.969
6. Chi phí phải trả	316	V.16	18.570.507.765	17.604.219.035
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	6.754.617.648	10.284.918.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.890.757	718.129
II. Nợ dài hạn	330		57.707.975.250	62.047.509.184
1. Phải trả dài hạn người bán	331		22.376.698.961	26.024.425.400
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	35.331.276.289	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.503.125.737	72.457.682.551
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	72.503.125.737	72.457.682.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		442.200.890	395.028.262
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.091.790.914	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		845.018.119	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92.615.814	471.726.279
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		506.598.806.810	434.128.433.084

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
- USD			498,63	340,96
- EUR			-	100,99
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	61.363.771.406	43.552.347.214	99.058.109.345	67.650.311.428
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	61.363.771.406	43.552.347.214	99.058.109.345	67.650.311.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	49.676.019.867	35.121.640.528	80.658.048.472	52.223.486.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.687.751.539	8.430.706.686	18.400.060.873	15.426.824.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	805.278.320	392.653.351	1.097.662.288	829.397.874
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	8.874.704.285	5.615.666.013	14.009.055.907	10.598.954.852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.874.704.285	5.615.666.013	14.009.055.907	10.598.954.852
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.619.728.612	3.053.972.662	5.405.353.335	5.416.355.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.403.038)	153.721.362	83.313.919	240.912.362
11. Thu nhập khác	31		29.086.138	118.404.000	35.424.304	130.713.000
12. Chi phí khác	32		-	128.657.174	-	128.657.174
13. Lợi nhuận khác	40		29.086.138	(10.253.174)	35.424.304	2.055.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.683.100	143.468.188	118.738.223	242.968.188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	6.090.282	35.867.047	26.122.409	60.742.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.592.818	107.601.141	92.615.814	182.226.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	22	19	36

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

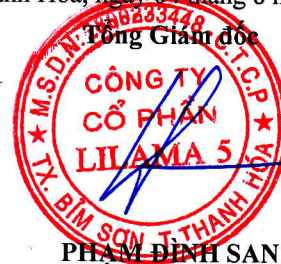


HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	142.235.876.274	113.066.284.654
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99.131.837.737)	(85.643.518.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.427.129.116)	(25.156.964.993)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.477.025.177)	(10.531.725.372)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.422.039.009)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.835.140.974	1.477.371.369
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.190.848.983)	(6.883.556.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.577.862.774)	(13.672.109.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(729.583.976)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.744.958.402)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.006.257.352	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.097.428.500	789.581.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.629.143.474	789.581.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111.139.195.932	79.229.198.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.854.240.114)	(57.569.118.914)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.284.955.818	21.660.079.801
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.336.236.518	8.777.552.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.133.490.950	32.548.808.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.469.727.468	41.326.360.302

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

205
 ON
 HNH
 M T
 .M T
 IỆ T
 /X

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1-C
 Y
 JUH
 NV
 TG
 AM
 -T.P

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/6/2014	01/01/2014
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.047.143.602	3.557.700.124
Tiền gửi ngân hàng	2.341.626.935	8.575.790.826
Các khoản tương đương tiền	17.080.956.931	-
Cộng	21.469.727.468	12.133.490.950
2 . Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	-	19.261.298.950
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bim Sơn</i>	-	19.261.298.950
Cộng	-	19.261.298.950
3 . Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	59.856.966.754	79.085.881.708
- BQL DA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc	153.244.637	4.416.432.463
- BQL DAPT Điện lực - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc	-	1.811.061.127
- CND chuyên 2- NMXM Công thanh -CTCPXM công thanh	3.001.555.608	4.334.362.104
- Công trình dây chuyên mới Bim Sơn (Năm 2007)	18.695.141.072	20.695.141.072
- Công trình sửa chữa xi măng Hoàng mai	3.942.114.631	-
- Công trình sửa chữa XM Bim sơn	55.471.440	4.140.422.164
- Công trình xi măng Cam Ranh	5.678.148.967	15.203.803.530
- Công ty cổ phần cơ khí & xây dựng 121 -CIENCO1	6.798.863.581	7.198.863.581
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.495.568.934	15.369.791.192
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	347.949.000	427.949.000
- Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH	6.306.733.980	6.935.047.303
- Công ty Cổ phần TID	371.291.360	1.225.759.149
- Công ty JUrong Engineering Limited	630.612.721	630.612.721
- Các khách hàng khác	96.014.037.144	35.792.095.152
Cộng	212.347.699.829	197.267.222.266
4 . Trả trước người bán		
- Công ty CP TM và công nghệ Việt Mỹ	969.864.610	1.382.226.820
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật và Xây dựng TECHCONS	336.072.000	-
- Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam	797.251.923	-
- Cửa Hàng Lê Nhân Thắng	330.000.000	-
- Trả trước người bán khác	1.742.391.445	1.324.793.773
Cộng	4.175.579.978	2.707.020.593
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tiền lãi gửi phải thu	-	13.194.444
Phải thu khác	986.136.975	1.259.236.895
Dư nợ phải trả khác	315.657.171	-
Cộng	1.301.794.146	1.272.431.339

6 . Hàng tồn kho		30/6/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu		34.792.505.842	2.269.246.766
Công cụ, dụng cụ		768.746.465	617.493.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		103.193.279.773	67.866.970.189
Thành phẩm		507.627.250	512.362.750
Cộng		139.262.159.330	71.266.073.470
7 . Chi phí trả trước ngắn hạn		30/6/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ		7.700.622.126	8.630.575.524
Cộng		7.700.622.126	8.630.575.524
8 . Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng		3.314.823.850	889.910.202
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		43.103.986	43.054.198
Cộng		3.357.927.836	932.964.400

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.863.103.753	147.965.442.526	7.282.349.808	365.945.454	182.476.841.541
Số tăng trong kỳ	-	244.000.000	-	-	244.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	244.000.000	-	-	244.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	244.000.000	244.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	244.000.000	244.000.000
Số dư cuối kỳ	26.863.103.753	148.209.442.526	7.282.349.808	121.945.454	182.476.841.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.351.093.108	49.936.013.398	4.639.368.209	87.630.300	64.014.105.015
Số tăng trong kỳ	634.216.200	3.371.809.850	260.951.200	8.150.900	4.275.128.150
- Khấu hao trong kỳ	634.216.200	3.349.139.750	260.951.200	8.150.900	4.252.458.050
- Phân loại lại khấu hao	-	22.670.100	-	-	22.670.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-	22.670.100	22.670.100
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	22.670.100	22.670.100
Số dư cuối kỳ	9.985.309.308	53.307.823.248	4.900.319.409	73.111.100	68.266.563.065
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.512.010.645	98.029.429.128	2.642.981.599	278.315.154	118.462.736.526
Tại ngày cuối kỳ	16.877.794.445	94.901.619.278	2.382.030.399	48.834.354	114.210.278.476

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/6/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 104.478.671.768 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.015.203.038 đồng

10 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	3.958.158.822	3.279.760.267
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép	2.023.085.174	1.428.663.785
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	815.735.489	742.753.977
- Xây dựng cơ bản khác	1.119.338.159	1.108.342.505
Cộng	3.958.158.822	3.279.760.267

11 . Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
Cộng	200	20.000.000	200	20.000.000

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	175.368.694.088	59.943.589.247
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn ⁽¹⁾	127.465.559.412	105.498.405.356
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽²⁾	47.903.134.676	59.943.589.247
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.167.711.828	14.117.648.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) ⁽⁴⁾	12.167.711.828	14.117.648.000
Cộng	187.536.405.916	179.559.642.603

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Số dư tiền vay tại ngày 30/6/2014 là từ khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/295277/HĐTD ngày 12/06/2014, hạn mức tín dụng là 205.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 13210001/HĐTD ngày 17/05/2013 hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 30/06/2014 của hợp đồng này là 10.656.007.000 đồng.

- Hợp đồng số 13210002/HĐTD ngày 17/05/2013, hạn mức tín dụng 38.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 30/6/2014 của hợp đồng này là 10.699.124.000 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTD ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 30/6/2014 của hợp đồng này là 26.548.003.676 đồng

(4) Xem tại thuyết minh số V.18 - Vay và nợ dài hạn

205
ÔN
NH
M T
M E
Ệ T
XU

13 . Phải trả người bán	30/6/2014	01/01/2014
- Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	838.165.745	2.138.165.745
- Công ty CP LILAMA - thí nghiệm cơ điện	1.574.745.728	1.586.745.728
- Công ty cổ phần công nghiệp E.Nhất	183.517.192	3.695.429.938
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	3.406.002.518	3.485.556.118
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	44.946.094.620	7.956.982.650
- Công ty HUNTER DOUGLAS Việt Nam	4.674.201.390	-
- Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.221.232.224	1.251.232.224
- Phải trả người bán khác	12.589.525.572	20.601.239.560
Cộng	69.433.484.989	40.715.351.963
14 . Người mua trả tiền trước	30/6/2014	01/01/2014
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	73.930.876.619	27.534.955.494
- Công ty Cơ khí và Xây dựng POSCO Việt Nam	2.847.809.232	-
- Người mua trả tiền trước khác	474.918.695	1.243.084.553
Cộng	77.253.604.546	28.778.040.047
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	2.337.759.363	10.191.974.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(82.780.670)	1.336.766.657
Thuế thu nhập cá nhân	233.292.191	630.977.906
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.159.572.790	-
Các loại thuế khác	2.140.147.262	2.016.809.672
Cộng	5.787.990.936	14.176.528.879
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
16 . Chi phí phải trả	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	18.570.507.765	16.038.477.035
Chi phí phải trả khác	-	1.565.742.000
Cộng	18.570.507.765	17.604.219.035
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	735.541.286	499.295.456
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	580.843.370	1.396.697.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.438.232.992	8.388.926.194
- Phải trả cổ tức các năm	145.497.600	145.497.600
- Phải trả khác	1.294.741.726	1.205.725.766
- Dư có tạm ứng	3.997.993.666	7.037.702.828
Cộng	6.754.617.648	10.284.918.724

107
GT
M H U
O A I
I N H
N A
I N

18 . Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	31.764.704.000	31.764.704.000
- Ngân hàng Công thương Sầm Sơn ⁽³⁾	3.566.572.289	4.258.379.784
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) ⁽⁴⁾	31.764.704.000	31.764.704.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	35.331.276.289	36.023.083.784

⁽³⁾ Vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện vận tải thi công các công trình. Số dư tại ngày 30/6/2014 là 3.566.572.289 đồng.

⁽⁴⁾ Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTĐ ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB. Tính tới thời điểm 30/06/2014, số dư nợ gốc phải trả VAMC là 43.932.415.828 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 12.167.711.828 đồng.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

19.3. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.615.814	182.226.141
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.615.814	182.226.141
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	36

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	245.228.000	1.028.005.700
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	98.812.881.345	66.622.305.728
Cộng	99.058.109.345	67.650.311.428
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ	245.228.000	1.028.005.700
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	98.812.881.345	66.622.305.728
Cộng	99.058.109.345	67.650.311.428
22 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá vốn về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	5.165.128.048	3.608.483.754
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	75.492.920.424	48.615.003.188
Cộng	80.658.048.472	52.223.486.942
23 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.097.662.288	829.397.874
Cộng	1.097.662.288	829.397.874
24 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền vay	14.009.055.907	10.598.954.852
Cộng	14.009.055.907	10.598.954.852
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
a. Lợi nhuận trước thuế	118.738.223	242.968.188
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	118.738.223	242.968.188
d. Thuế TNDN (c)* thuế suất thuế TNDN	26.122.409	60.742.047

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.177.400.026	22.976.149.618
Chi phí nhân công	41.926.510.413	26.266.671.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.252.458.050	4.252.458.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.915.909.230	32.730.301.728
Chi phí khác bằng tiền	2.117.433.672	1.476.694.871
Cộng	121.389.711.391	87.702.275.622

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	85.243.469.035
Chi phí				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	414.200.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	49.049.091

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	59.856.966.754
			Khách hàng ứng trước	(73.930.876.619)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(3.406.002.518)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	646.184.000
			Phải trả người bán	(2.285.802.504)
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	10.150.898.202
5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	801.818.518
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	298.564.200
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(141.800.000)
9	Công ty Cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.574.745.728)

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23%	28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77%	72%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86%	83%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	14%	17%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,17	1,20
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,06	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,12%	0,35%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,09%	0,27%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	74.003.700
2	Phạm Đình San	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	18.975.000	70.509.800
3	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	17.250.000	43.388.400
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	17.250.000	56.097.400
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên Hội đồng quản trị	17.250.000	57.409.900
6	Nguyễn Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	17.250.000	-
7	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	13.800.000	79.466.000
8	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	13.800.000	50.616.200
9	Nguyễn Văn Dũng	Thư ký	13.800.000	21.826.600
	Tổng cộng		129.375.000	453.318.000

Đơn vị tính: đồng

2. Báo cáo bộ phận

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 28 của Báo cáo này

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.469.727.468	12.133.490.950	21.469.727.468	12.133.490.950
Phải thu khách hàng	212.347.699.829	197.267.222.266	211.142.558.628	196.162.081.065
Phải thu khác	1.301.794.146	1.272.431.339	1.301.794.146	1.272.431.339
Cộng	235.119.221.443	210.673.144.555	233.914.080.242	209.568.003.354
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	91.810.183.950	66.739.777.363	91.810.183.950	66.739.777.363
Phải trả khác	6.754.617.648	10.284.918.724	6.754.617.648	10.284.918.724
Chi phí phải trả	18.570.507.765	17.604.219.035	18.570.507.765	17.604.219.035
Các khoản vay	222.867.682.205	215.582.726.387	222.867.682.205	215.582.726.387
Cộng	340.002.991.568	310.211.641.509	340.002.991.568	310.211.641.509

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.09).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

205
ÔN
NH
M T
M Đ
Ê T
XU

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	282.295.016.318	57.707.975.250	340.002.991.568
Các khoản vay	187.536.405.916	35.331.276.289	222.867.682.205
Phải trả người bán	69.433.484.989	22.376.698.961	91.810.183.950
Chi phí phải trả	18.570.507.765	-	18.570.507.765
Phải trả khác	6.754.617.648	-	6.754.617.648
Số đầu năm	248.164.132.325	62.047.509.184	310.211.641.509
Các khoản vay	179.559.642.603	36.023.083.784	215.582.726.387
Phải trả người bán	40.715.351.963	26.024.425.400	66.739.777.363
Chi phí phải trả	17.604.219.035	-	17.604.219.035
Phải trả khác	10.284.918.724	-	10.284.918.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

107
3 T
MHC
OAI
INH
NA
IN-

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014, trong đó biện pháp chủ yếu là tìm đối tác phù hợp để tiến hành chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản của Nhà máy này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- Trước đây là Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN NGỌC

Tổng Giám đốc

**PHẠM ĐÌNH SƠN**Y
V
GI
M
T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
							Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	165.269.539	72.151.225.811
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	306.456.740	306.456.740
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	471.726.279	72.457.682.551
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	92.615.814	92.615.814
Trích các quỹ	-	-	47.172.628	283.035.767	94.345.256	-	424.553.651
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	471.726.279	471.726.279
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	15.031.500.000	442.200.890	6.091.790.914	845.018.119	92.615.814	72.503.125.737

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 36/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	47.172.628
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.035.767
- Trích quỹ dự phòng tài chính	94.345.256
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	47.172.628
Cộng	471.726.279

Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.228.000	98.812.881.345	99.058.109.345
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	5.178.509.527	80.884.892.280	86.063.401.807
4. Kết quả kinh doanh của bộ phận	(4.933.281.527)	17.927.989.065	12.994.707.538
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	99.905.146.902	367.824.105.403	467.729.252.305
7. Tài sản không phân bổ			38.869.554.505
Tổng tài sản			506.598.806.810
8. Nợ phải trả bộ phận	62.218.072.632	254.874.203.427	317.092.276.059
9. Nợ phải trả không phân bổ			117.003.405.014
Tổng nợ phải trả			434.095.681.073

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Trụ sở tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.812.881.345	245.228.000	99.058.109.345
2. Tài sản bộ phận	367.824.105.403	99.905.146.902	467.729.252.305
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	-	-	-